



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.

Văn Phòng TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, P. Bình Trị Đông B,
Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

NHÀ MÁY LONG AN : Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa
Tỉnh Long An

NHÀ MÁY HẢI DƯƠNG: KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, TP. Hải Dương
Tỉnh Hải Dương

- ĐT : 028.62915599 - 62915596

- FAX : 028.62915597 - 62915598

- ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399

- FAX : 0272.3779160

- ĐT : 0220.3751607-292

- FAX : 0220.3751177



ISO 9001:2015



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC

**ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG BÌNH -
có hiệu lực TỪ NGÀY 01-07-2023**

**Ống uPVC hệ Inch theo tiêu chuẩn
ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009**

STT	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN (bar)
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
1	Ø 21	21 x 1.7mm	8,800	9,504	16
		21 x 3.0mm	14,700	15,876	22
2	Ø 27	27 x 1.9mm	12,400	13,392	16
		27 x 3.0mm	19,400	20,952	22
3	Ø 34	34 x 2.1mm	17,400	18,792	12.5
		34 x 3.0mm	24,600	26,568	18
4	Ø 42	42 x 2.1mm	23,000	24,840	12
		42 x 3.5mm	38,100	41,148	16
5	Ø 49	49 x 2.5mm	30,100	32,508	12
		49 x 3.5mm	41,600	44,928	16
6	Ø 60	60 x 2.0mm	31,900	34,452	6
		60 x 2.5mm	37,700	40,716	10
		60 x 3.0mm	46,400	50,112	11
		60 x 4.0mm	58,400	63,072	12
		60 x 4.5mm	68,500	73,980	16
7	Ø 76	76 x 3.0mm *	57,900	62,532	8
		76 x 4.5mm *	97,800	105,624	12
8	Ø 90	90 x 3.0mm	69,600	75,168	6
		90 x 4.0mm	89,100	96,228	9
		90 x 5.5mm *	135,400	146,232	12
9	Ø 114	114 x 3.5mm	99,600	107,568	6
		114 x 5.0mm	146,400	158,112	9
		114 x 7.0mm	214,700	231,876	12
10	Ø 140	140 x 3.5mm *	129,800	140,184	5
		140 x 5.0mm *	199,100	215,028	8
		140 x 7.5mm *	293,800	317,304	12
11	Ø 168	168 x 4.5mm	191,600	206,928	6
		168 x 7.0mm	308,300	332,964	9
		168 x 9.0mm	431,000	465,480	12
12	Ø 220	220 x 6.6mm	381,000	411,480	6
		220 x 8.7mm	497,300	537,084	9

Ống uPVC hệ CIOD theo tiêu chuẩn AS/NZS 1477:2006					
STT	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN
	Đường kính danh nghĩa	Quy cách (Đường kính ngoài x Độ dày)	Trước VAT	Thanh toán	(bar)
1	Ø 100	121 x 6.7mm	213,300	230,364	12
2	Ø 150	177 x 9.7mm	450,500	486,540	12

Ống uPVC hệ CIOD theo tiêu chuẩn ISO 2531:2009					
STT	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN
	Đường kính danh nghĩa	Quy cách (Đường kính ngoài x Độ dày)	Trước VAT	Thanh toán	(bar)
1	Ø 200	222 x 9.7mm	575,600	621,648	10
		222 x 11.4mm	671,000	724,680	12



Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi
 - (*): Tiêu chuẩn CNS



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.

Văn Phòng TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, P. Bình Trị Đông B,
Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

NHÀ MÁY LONG AN : Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa
Tỉnh Long An

NHÀ MÁY HẢI DƯƠNG: KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, TP. Hải Dương
Tỉnh Hải Dương

- ĐT : 028.62915599 - 62915596

- FAX : 028.62915597 - 62915598

- ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399

- FAX : 0272.3779160

- ĐT : 0220.3751607-292

- FAX : 0220.3751177



ISO 9001:2015



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC

**ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG BÌNH -
có hiệu lực TỪ NGÀY 01-07-2023**

**Ống uPVC hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 6151:1996/ISO 4422:1990**

STT	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)
1	Ø 75	75 x 2.2mm	48,600	52,488	6
		75 x 3.6mm	76,300	82,404	10
2	Ø 90	90 x 2.2mm	54,200	58,536	5
		90 x 2.7mm	70,800	76,464	6
		90 x 3.5mm	81,100	87,588	8
		90 x 4.3mm	109,100	117,828	10
		90 x 5.4mm	132,400	142,992	12.5
3	Ø 110	110 x 2.7mm	84,800	91,584	5
		110 x 3.2mm	101,600	109,728	6
		110 x 4.2mm	129,900	140,292	8
		110 x 5.3mm	161,800	174,744	10
		110 x 6.6mm	199,100	215,028	12.5
4	Ø 140	140 x 3.5mm	129,800	140,184	5
		140 x 4.1mm	164,000	177,120	6
		140 x 5.4mm	214,400	231,552	8
		140 x 6.7mm	258,300	278,964	10
		140 x 8.3mm	320,400	346,032	12.5
5	Ø 160	160 x 4.0mm	181,900	196,452	5
		160 x 4.7mm	213,200	230,256	6
		160 x 6.2mm	274,700	296,676	8
		160 x 7.7mm	338,600	365,688	10
		160 x 9.5mm	411,900	444,852	12.5
6	Ø 200	200 x 4.9mm	276,900	299,052	5
		200 x 5.9mm	331,900	358,452	6
		200 x 7.7mm	428,100	462,348	8
		200 x 9.6mm	525,600	567,648	10
		200 x 11.9mm	647,100	698,868	12.5
7	Ø 225	225 x 5.5mm	346,400	374,112	5
		225 x 6.6mm	417,200	450,576	6
		225 x 8.6mm	538,200	581,256	8
		225 x 10.8mm	663,500	716,580	10
		225 x 13.4mm	816,600	881,928	12.5



**ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG BÌNH -
có hiệu lực TỪ NGÀY 01-07-2023**

**Ống uPVC hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 6151:1996/ISO 4422:1990**

STT	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)
8	Ø 250	250 x 6.2mm	437,400	472,392	5
		250 x 7.3mm	513,000	554,040	6
		250 x 9.6mm	666,800	720,144	8
		250 x 11.9mm	812,000	876,960	10
		250 x 14.8mm	1,005,600	1,086,048	12,5
9	Ø 280	280 x 6.9mm	544,800	588,384	5
		280 x 8.2mm	644,400	695,952	6
		280 x 10.7mm	832,800	899,424	8
		280 x 13.4mm	1,024,300	1,106,244	10
		280 x 16.6mm	1,252,900	1,353,132	12,5
10	Ø 315	315 x 7.7mm	657,000	709,560	5
		315 x 9.2mm	811,700	876,636	6
		315 x 12.1mm	1,051,500	1,135,620	8
		315 x 15.0mm	1,287,100	1,390,068	10
		315 x 18.7mm	1,456,400	1,572,912	12,5
11	Ø 355	355 x 8.7mm	881,800	952,344	5
		355 x 10.4mm	1,049,200	1,133,136	6
		355 x 13.6mm	1,361,000	1,469,880	8
		355 x 16.9mm	1,675,000	1,809,000	10
12	Ø 400	400 x 9.8mm	1,096,700	1,184,436	5
		400 x 11.7mm	1,303,500	1,407,780	6
		400 x 15.3mm	1,725,000	1,863,000	8
		400 x 19.1mm	2,081,000	2,247,480	10
13	Ø 450	450 x 11.0mm	1,427,300	1,541,484	5
		450 x 13.2mm	1,697,000	1,832,760	6
		450 x 17.2mm	2,200,200	2,376,216	8
		450 x 21.5mm	2,731,900	2,950,452	10
14	Ø 500	500 x 12.3mm	1,773,200	1,915,056	5
		500 x 14.6mm	2,094,700	2,262,276	6
		500 x 23.9mm	3,369,700	3,639,276	10
15	Ø 560	560 x 17.2mm	2,769,800	2,991,384	6
		560 x 26.7mm	4,222,800	4,560,624	10
16	Ø 630	630 x 18.4mm	3,331,800	3,598,344	6
		630 x 30.0mm	5,329,200	5,755,536	10

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi